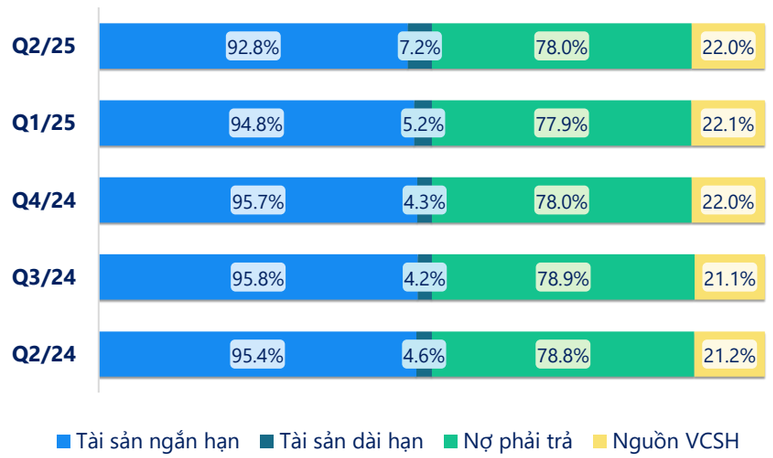
FireAnt

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
P/E	13.4
EPS	691

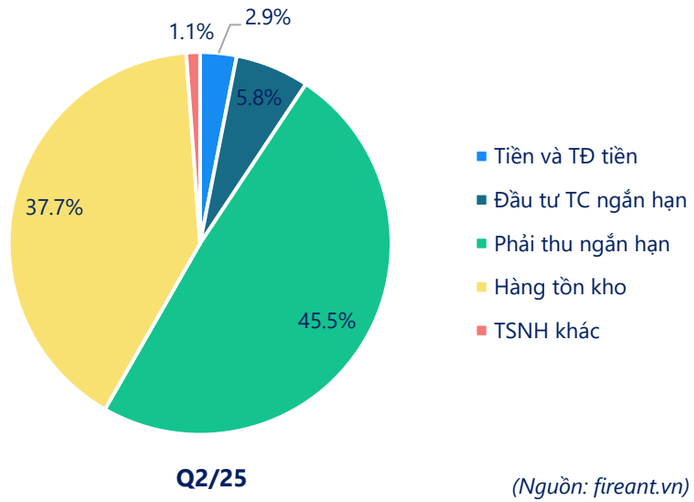
	YTD	1T	3T	6T
VCC	-4.1%	-4.1%	-4.1%	2.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



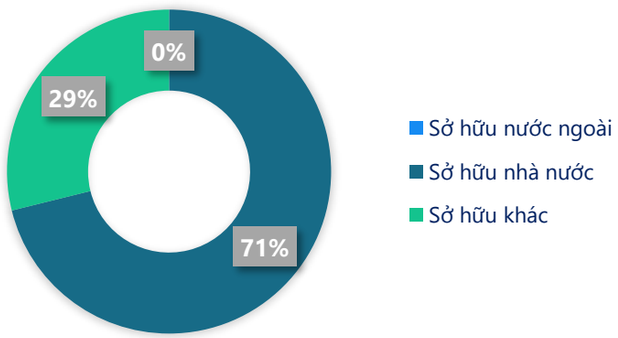
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



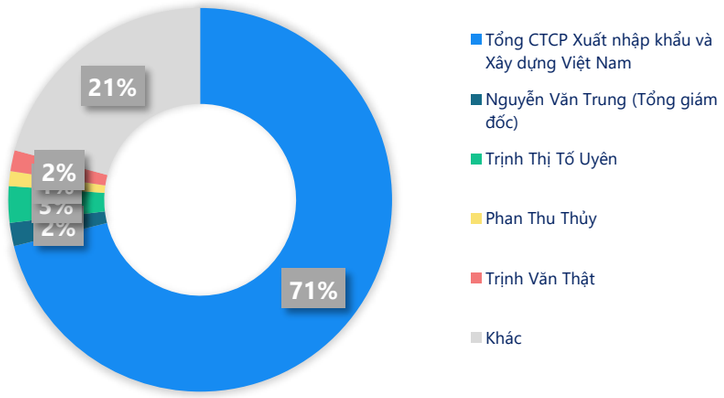
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



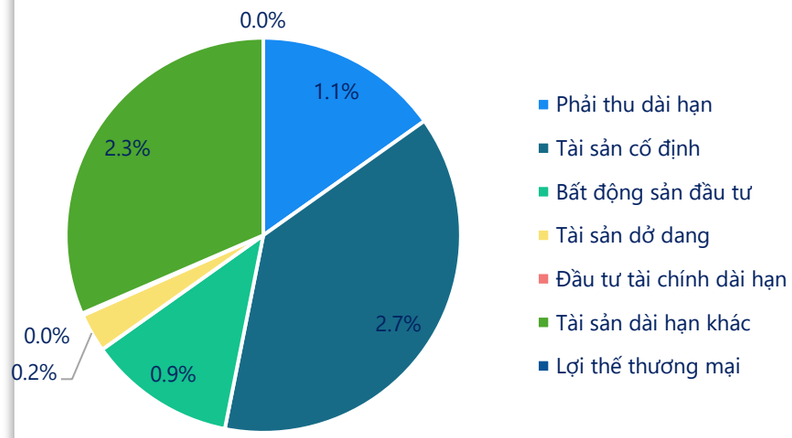
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

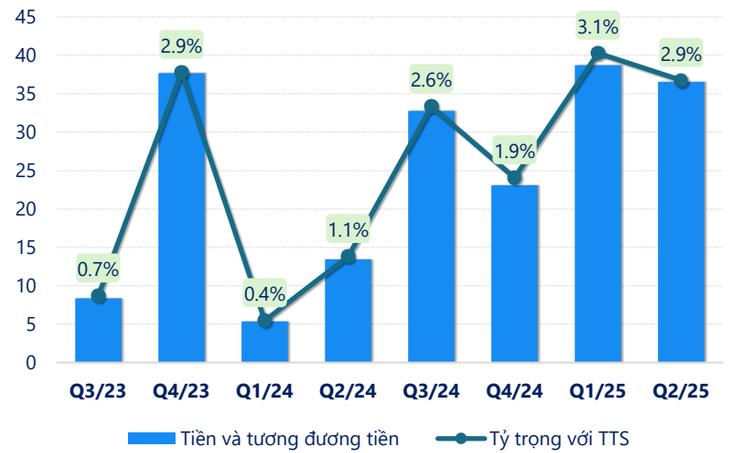


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

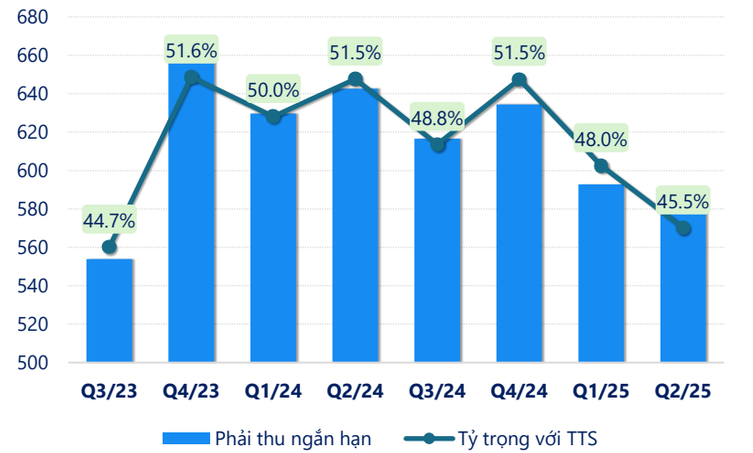
CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Tiền và tương đương tiền



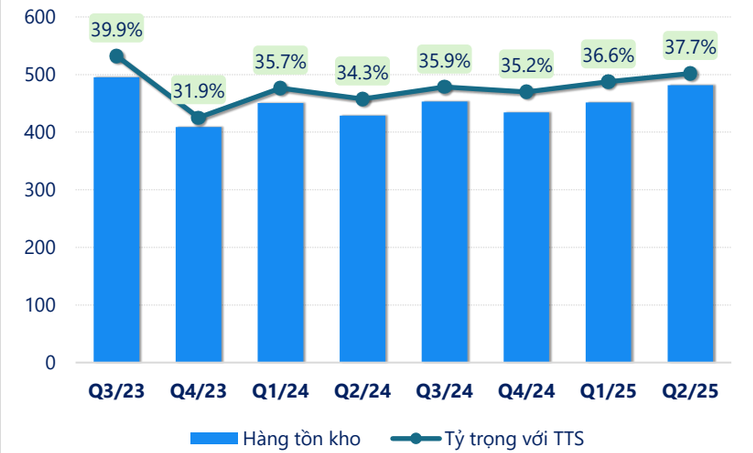
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



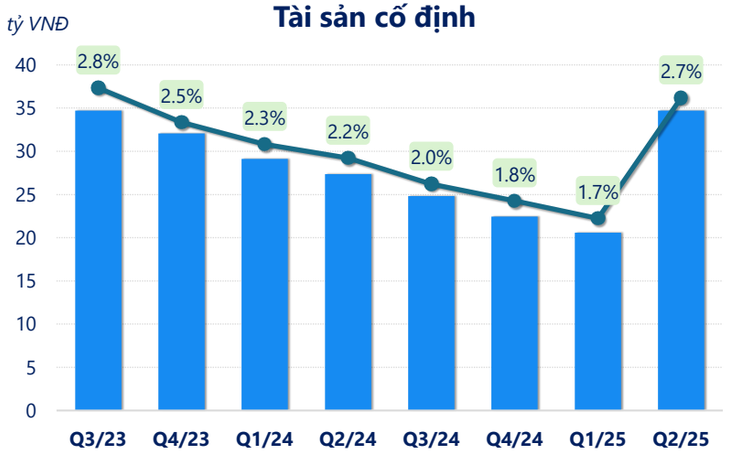
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



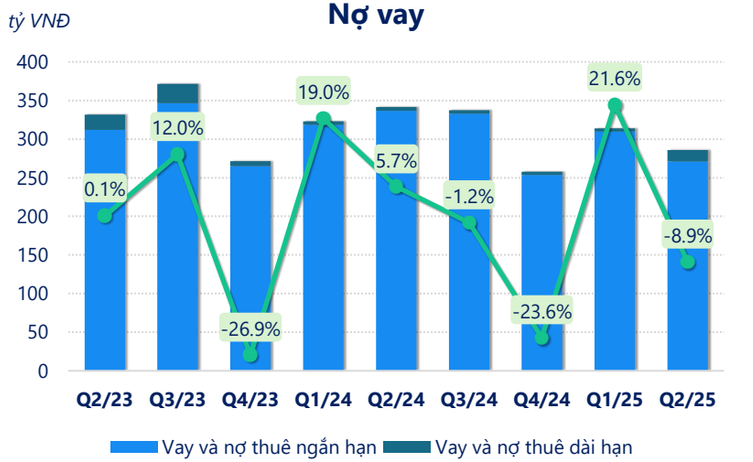
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



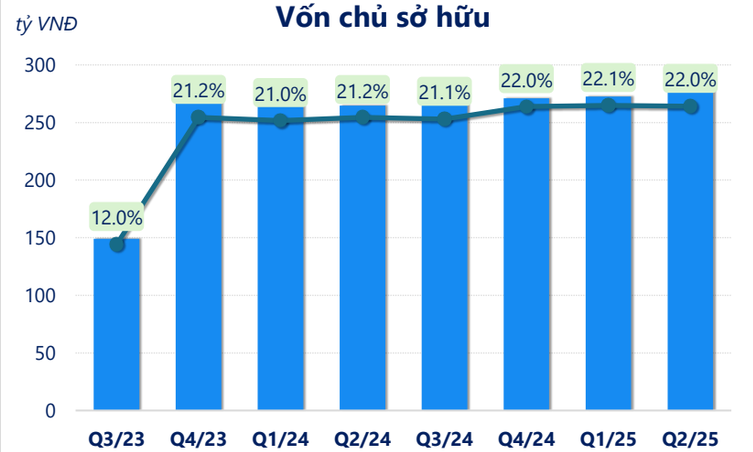
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

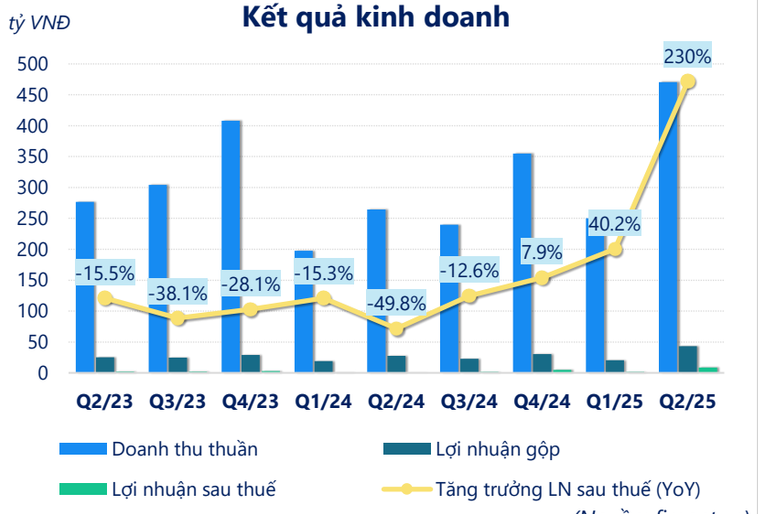
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

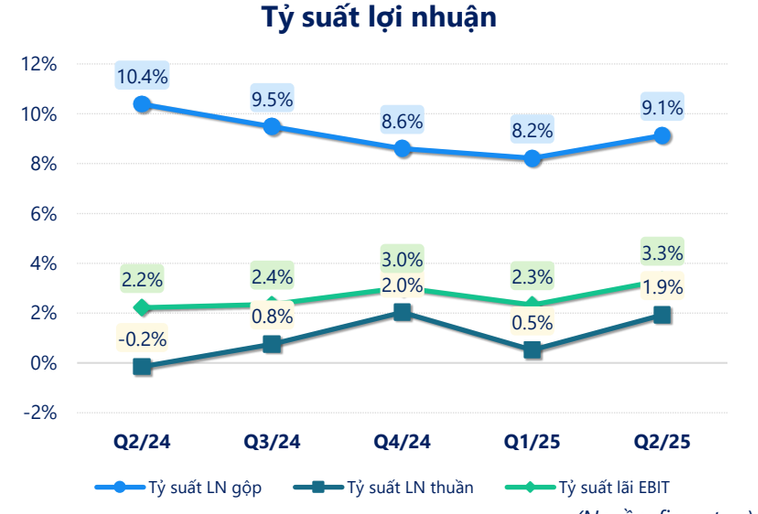
CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Kết quả kinh doanh



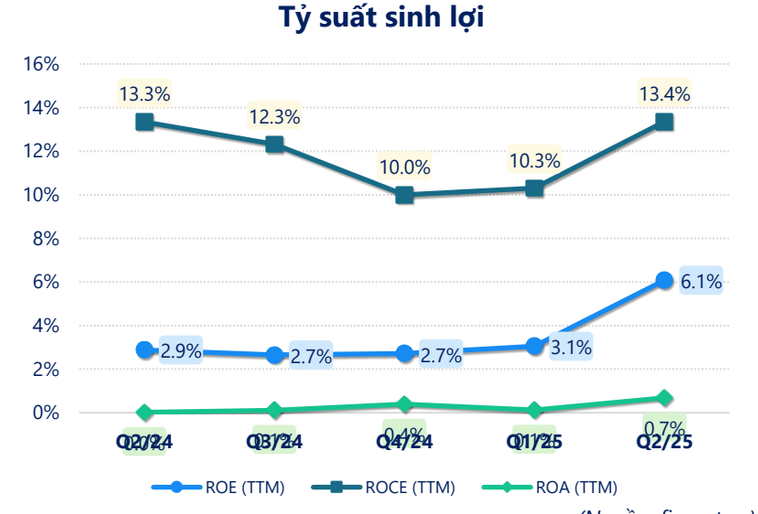
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



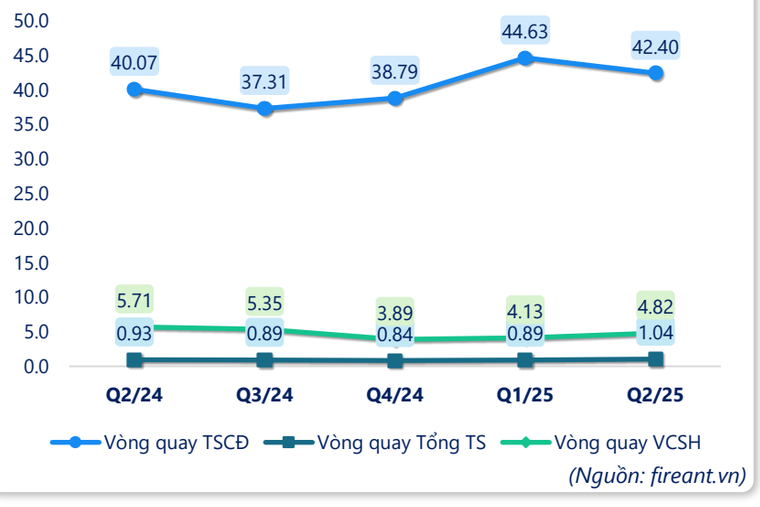
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



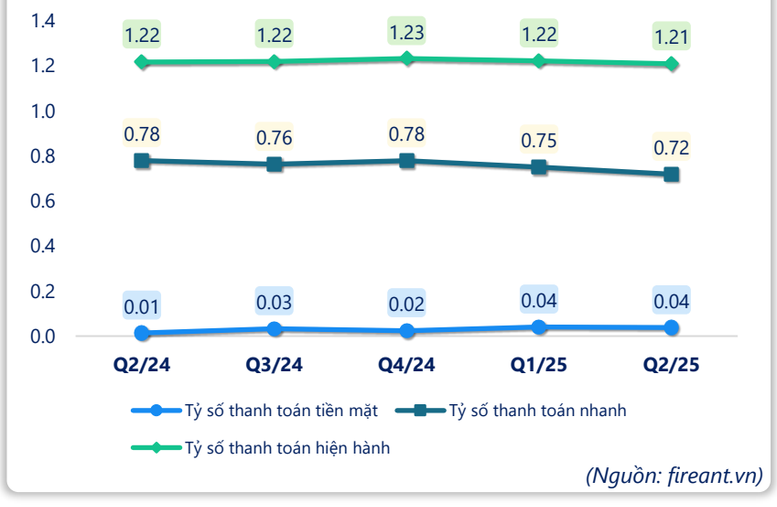
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



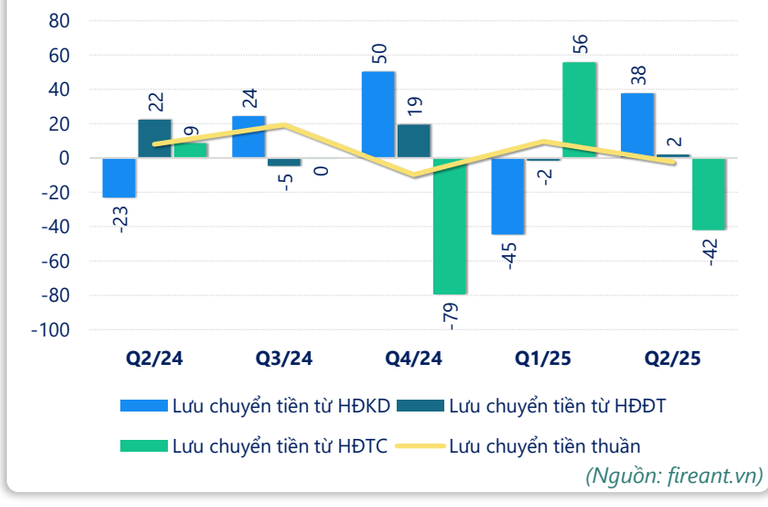
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,278**	**1,232**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,187	1,167	1.7%
Tiền và tương đương tiền	36.5	29.1	25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.2	72.1	2.8%
Phải thu ngắn hạn	581	633	-8.2%
Hàng tồn kho	481	423	13.7%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	9.44	46.0%
Tài sản dài hạn	**91.4**	**65.9**	**38.8%**
Phải thu dài hạn	13.9	5.59	148%
Tài sản cố định	34.7	22.4	54.6%
Bất động sản đầu tư	11.0	11.0	0.0%
Tài sản dở dang	2.89	1.75	64.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**28.8**	**24.9**	**15.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	997	961	3.7%
Nợ ngắn hạn	**982**	**957**	**2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	271	254	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	296	301	-1.6%
Nợ dài hạn	15.0	4.55	231%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.7	4.27	244%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**281**	**271**	**3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**281**	**271**	**3.8%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	264	240	355	250	470
Giá vốn hàng bán	237	217	324	230	427
Lợi nhuận gộp	27.5	22.7	30.5	20.6	42.9
Doanh thu HĐTC	1.29	0.69	3.05	0.62	0.76
Chi phí TC	4.87	3.74	4.21	3.89	4.52
Chi phí lãi vay	4.87	3.74	4.21	3.89	4.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	11.5	11.0	9.32	12.9
Chi phí QLDN	10.9	6.35	11.2	6.69	17.2
LN thuần từ HĐKD	-0.40	1.81	7.21	1.29	9.10
Lợi nhuận khác	1.39	0.09	-0.69	0.65	1.97
LN trước thuế	1.00	1.91	6.52	1.95	11.1
Lợi nhuận sau thuế	0.27	1.39	4.98	1.56	8.67
LNST của CĐ cty mẹ	0.27	1.39	4.98	1.56	8.67

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.1	24.4	50.4	-44.5	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.4	-4.69	19.4	-1.62	2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.73	-0.40	-79.5	55.8	-42.0
Tiền đầu kỳ	5.35	13.4	32.7	29.1	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	**8.07**	**19.3**	**-9.66**	**9.63**	**-2.17**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.4	32.7	23.1	38.7	36.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic